

Tác động dòng vốn FDI đến tổng mức bán lẻ và hàng hóa dịch vụ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

PHẠM DUY LINH

Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan

Nhận bài: 12/08/2015 - Duyệt đăng: 15/10/2015

Nghiên cứu đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI lên tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo dữ liệu chuỗi thời gian từ tháng 01/2011 đến tháng 05/2015. Điểm nổi bật của nghiên cứu là sử dụng các phương pháp ước lượng như phương pháp bình phương tối thiểu thông thường OLS (Ordinary Least Squares) và phương pháp bình phương tối thiểu tổng thể GLS (Generalised Least Squares) để đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TP.HCM với các biến kiểm soát như thu ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên, chỉ số giá tiêu dùng, độ mở thương mại. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy gia tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ và thu hút dòng vốn đầu tư FDI trên địa bàn TP.HCM thời gian tới.

Từ khóa: FDI, tác động, mức bán lẻ, TP. Hồ Chí Minh.

1. Dẫn nhập

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới trong nhiều năm qua và là một chủ đề quan trọng đối với cả các quốc gia đang phát triển lẫn phát triển. FDI là một hình thức đầu tư cố định của hoạt động kinh doanh quốc tế xuyên biên giới được thực hiện hầu như bởi các tập đoàn đa quốc gia. Tác động tích cực của dòng vốn FDI ở nước tiếp nhận được kỳ vọng thông qua tích lũy vốn, chuyển giao kỹ thuật, nắm được các bí quyết công nghệ, năng lực sáng tạo và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, các quốc

gia, đặc biệt là các nước đang phát triển luôn luôn cố gắng điều chỉnh các chính sách và thể chế phù hợp để thu hút các dòng vốn FDI. Một số các nghiên cứu về dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ như Manish Khare (2013) sử dụng phương pháp thống kê và mô tả thông qua phân tích SWOT (phân tích các điểm mạnh – điểm yếu của chính sách liên quan đến FDI) để xác định vai trò của dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ của Ấn Độ; Sinha & Singhal (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI trong lĩnh vực bán lẻ và bảy yếu tố vĩ mô ở Ấn Độ với dữ liệu theo quý và kết quả cho thấy FDI trong lĩnh vực bán

lẻ có tác động ý nghĩa lên tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ giá hối đoái, độ mở thương mại và nguồn thu thuế và nhiều nghiên cứu khác cho thấy sự tác động của vốn FDI đến tổng mức hàng hóa và dịch vụ.

TP. Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm phát triển kinh tế năng động bậc nhất của VN. Với vị trí địa lý, giao thông thuận lợi, mức sống của người dân cao và mức độ hội nhập kinh tế toàn cầu mạnh, mỗi năm TP.HCM thu hút một lượng lớn vốn đầu tư FDI từ các quốc gia trên thế giới. Rõ ràng với nguồn lực đầu tư còn hạn chế thì dòng vốn FDI là một giải pháp tốt

cho VN nói chung và TP.HCM nói riêng để thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của người dân. Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động của dòng vốn FDI lên tăng trưởng của lĩnh vực bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở một quốc gia hay khu vực còn khá hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu mang tính định lượng về tác động này ở một địa phương của VN gần như là chưa có. Có hay không tác động của dòng vốn FDI lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở TP.HCM và tác động này như thế nào là mục tiêu chính của nghiên cứu này. Nghiên cứu phân tích định lượng dựa trên các số liệu thứ cấp của TP.HCM trong giai đoạn từ 01/2011 đến 05/2015 nhằm cung cấp thêm các minh chứng cho tác động này. Từ đó, đề xuất các khuyến nghị và giải pháp liên quan đến việc thu hút FDI và tác động của nó lên lĩnh vực bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

2. Môi quan hệ giữa vốn FDI và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

Một số các nghiên cứu về dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ như Manish Khare (2013) sử dụng phương pháp thống kê và mô tả thông qua phân tích SWOT (phân tích các điểm mạnh – điểm yếu của chính sách liên quan đến FDI) để xác định vai trò của dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ của Ấn Độ và qua đó đề xuất các khuyến nghị về mặt vĩ mô cho chính phủ Ấn Độ để phát huy các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ.

Sinha & Singhal (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI trong lĩnh vực bán lẻ và bảy yếu tố vĩ mô ở Ấn Độ trong giai đoạn 01/2000 đến 12/2012 với dữ liệu theo quý.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
Tổng mức bán lẻ Sale (tỷ VND/tháng)	53	47860.82	7526.283	34135	67573
Vốn đầu tư nước ngoài FDI (%)	53	13.55161	18.3734	.4802	62.892
Thu ngân sách địa phương BREV (%)	53	8.35544	6.332663	4.3329	38.1237
Chi đầu tư GINV (%)	53	3.284911	2.177995	.2959	12.670
Chi thường xuyên CEXP (%)	53	6.858561	7.071604	.04251	36.506
Chỉ số giá tiêu dùng CPI	53	100.4762	.8235365	99.43	103.16
Độ mở thương mại OPEN (%)	53	198.5622	31.86466	135.525	262.222

Kết quả cho thấy FDI trong lĩnh vực bán lẻ có tác động ý nghĩa lên tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ giá hối đoái, độ mở thương mại và nguồn thu thuế.

Dhanya & Ramachandran (2014) nghiên cứu về ảnh hưởng vốn FDI tới lĩnh vực bán lẻ tại Trung Quốc cũng kết luận nguồn vốn này có tác động tích cực tới người nông dân, các nhà bán lẻ nội địa, công nghệ và thị trường xuất khẩu, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế.

Hồng (2012) nghiên cứu về vốn FDI vào lĩnh vực bán lẻ VN cũng nhận xét FDI có tác động làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy sản xuất trong nước, mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cách tiếp cận của Sinha & Singhal (2013), bài viết xây dựng mô hình để đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của TP.HCM như sau:

$$Y_t = \alpha_0 + \beta_1 X_t + \beta_2 Z_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó $\varepsilon_t \sim iid(0, \sigma_\varepsilon^2)$. Biến Y_t là tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, X_t là lượng vốn FDI chảy

vào TP.HCM mỗi tháng và Z_t là tập các biến kiểm soát; ε_t là đại lượng sai số.

Các biến trễ của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể có các tác động lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ nên biến trễ bậc 1 của X_t được đưa thêm vào về phải của phương trình (1) và khi đó phương trình thực nghiệm có dạng mới như sau:

$$Y_t = \alpha_0 + \beta_1 X_t + \beta_2 X_{t-1} + \beta_3 Z_t + \varepsilon_t \quad (2)$$

Phương trình (2) là một mô hình động trong đó biến X_{t-1} đại diện cho giá trị ban đầu của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI chảy vào TP.HCM. Tập các biến kiểm soát Z_t bao gồm thu ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên, chỉ số giá tiêu dùng và độ mở thương mại. Thống kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 1.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TP.HCM, nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng như phương pháp bình phương tối thiểu thông thường OLS (Ordinary Least Squares) và phương pháp bình phương tối thiểu tổng thể GLS (Generalised Least Squares). Đây là các phương pháp ước lượng

chuẩn cho các mô hình chuỗi dữ liệu thời gian. Như vậy, phương pháp nghiên cứu được thực hiện dựa trên các bước sau:

Bước 1: Xác định và kiểm tra thuộc tính của các chuỗi dữ liệu thời gian. Để việc áp dụng các phương pháp ước lượng OLS và GLS được hiệu quả và không bị chệch, các chuỗi dữ liệu được sử dụng trong mô hình phải thỏa mãn một số tính chất cơ bản như: các chuỗi dữ liệu dừng (để tránh khả năng hồi quy giả mạo) và giữa các chuỗi dữ liệu, không có hiện tượng cộng tuyến hoặc đa cộng tuyến hoàn hảo.

(i) Thống kê mô tả các biến trong mô hình;

(ii) Thống kê ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến; và

(iii) Kiểm định tính dừng của các biến: Thực hiện kiểm định tính dừng của các biến trong mô hình bằng cách sử dụng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) hay Phillips-Perron (PP) và tùy theo kết quả đạt được, sau đó chọn sử dụng các biến hoặc theo các mức ý nghĩa với tích hợp bậc 0 I(0) hoặc theo sai phân bậc nhất với tích hợp bậc 1 I(1).

Bước 2: Áp dụng phương pháp hồi quy OLS để đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TP.HCM với các biến kiểm soát như thu ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên, chi số giá tiêu dùng, độ mở thương mại. Các thống kê t được dùng để xác định mức ý nghĩa của các tác động riêng phần của các biến trong khi thống kê F được dùng để xác định tác động đồng thời.

Bước 3: Tương tự như ở Bước 2, áp dụng phương pháp hồi quy GLS (Cochrane-Orcutt) để đánh

giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TP.HCM với các biến kiểm soát như thu ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên, chi số giá tiêu dùng, độ mở thương mại. Các thống kê t được dùng để xác định mức ý nghĩa của các tác động riêng phần của các biến trong khi thống kê F được dùng để xác định tác động đồng thời.

Bước 4: Với các kết quả được xác lập trong Bước 2 và Bước 3, nghiên cứu tiến hành so sánh, nhận định và bàn luận. Sau đó, rút ra kết luận và gợi ý chính sách.

4. Kết quả nghiên cứu

Số liệu hồi quy OLS được trình bày trong Bảng 2 cho được một số kết quả sau:

(i) Hệ số xác định $R^2 = 0.6078 = 60.78\%$: dòng vốn đầu tư nước ngoài và các biến kiểm soát lý giải cho sự thay đổi của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chiếm 60.78%, phần còn lại nằm ở các yếu tố không quan sát được hoặc không được đưa vào nghiên cứu trong mô hình.

(ii) Tác động đồng thời của tất cả các biến giải thích (biến giải thích chính và các biến kiểm soát)

lên biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (thống kê F).

(iii) Bên trễ bậc 1 của vốn đầu tư nước ngoài, chỉ số giá tiêu dùng và độ mở thương mại là những biến tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% hoặc 10% lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Theo đó, biến trễ bậc 1 của vốn đầu tư nước ngoài có tác động dương trong khi chỉ số giá tiêu dùng và độ mở thương mại lại có tác động âm.

Tương tự như phương pháp OLS, số liệu hồi quy bằng phương pháp GLS (Cochrane - Orcutt) được trình bày trong Bảng 2 có kết quả như sau:

(i) Hệ số xác định $R^2 = 0.5376 = 53.76\%$: dòng vốn đầu tư nước ngoài và các biến kiểm soát lý giải cho sự thay đổi của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chiếm 53.76%, phần còn lại nằm ở các yếu tố không quan sát được hoặc không được đưa vào nghiên cứu trong mô hình.

(ii) Tác động đồng thời của tất cả các biến giải thích (biến giải thích chính và các biến kiểm soát) lên biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (thống kê F).

(iii) Biến trễ bậc 1 của vốn

Bảng 2: Hồi quy OLS với biến phụ thuộc tổng mức bán lẻ

		F(7, 44) = 9.74 Prob > F = 0.0000	Số quan sát = 52 R ² = 0.6078	
Tên biến	Coef.	Std.Err.	t	P>t
Vốn đầu tư nước ngoài	-35.54117	45.35414	-0.78	0.437
Vốn đầu tư nước ngoài (-1)	76.08502*	44.86847	1.70	0.097
Thu ngân sách địa phương	119.5035	123.2141	0.97	0.337
Chi đầu tư	148.2621	381.0599	0.39	0.699
Chi thường xuyên	39.92967	126.4775	0.32	0.754
Chỉ số giá tiêu dùng	-4021.449***	891.8885	-4.51	0.000
Độ mở thương mại	-125.9343***	23.36329	-5.39	0.000
_cons	1924598***	410380	4.69	0.000

***, **, *: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1, 5 và 10%

đầu tư nước ngoài, chi đầu tư, chi thường xuyên là những biến tác động dương có ý nghĩa thống kê ở mức 1% lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Như vậy, từ kết quả của hai phương pháp ước lượng OLS và GLS được thực hiện trên, nghiên cứu rút ra được một số kết luận sau:

- Cả hai phương pháp ước lượng đều có hệ số xác định R^2 gần bằng nhau với một giá trị tương đối cao. Điều này có nghĩa là các biến giải thích (biến chính và các biến kiểm soát) được lựa chọn và đưa vào mô hình nghiên cứu tương đối phù hợp.

- Ở cả hai phương pháp ước lượng, tác động đồng thời của tất cả các biến giải thích (biến giải thích chính và các biến kiểm soát) lên biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (thống kê F).

- Ở cả hai phương pháp ước lượng, độ trễ bậc 1 của vốn đầu tư nước ngoài có tác động ý nghĩa lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Ngoài ra, ở phương pháp OLS, có chỉ số giá tiêu dùng và độ mở thương mại trong khi ở phương pháp GLS thì có chi đầu tư và thường xuyên cũng có tác động có ý nghĩa.

Để quyết định việc lựa chọn mô hình phù hợp trong hai mô hình nêu trên, kiểm định Hausman tiếp tục được sử dụng để kiểm tra tính tương đương của hai mô hình. Kết quả kiểm định Hausman được trình bày trong Bảng 4.

Kết quả được chỉ ra trong Bảng 4 cho thấy giả thuyết H_0 bị bác bỏ, điều này có nghĩa là hai mô hình ước lượng OLS và GLS không có sự tương đồng. So với phương

Bảng 3: Hồi quy GLS theo mô hình Cochrane-Orcutt AR(1) với biến phụ thuộc tổng mức bán lẻ

Tên biến	F(7,43) = 8.14 Prob > F = 0.0000		Số quan sát = 51 R ² = 0.5376	
	Coef.	Std.Err.	t	P>t
Vốn đầu tư nước ngoài	-10.92789	26.44843	-0.41	0.682
Vốn đầu tư nước ngoài (-1)	65.09255***	23.24523	2.80	0.008
Thu ngân sách địa phương	70.74132	46.43827	1.52	0.135
Chi đầu tư	321.8075**	157.5284	2.04	0.047
Chi thường xuyên	432.5098***	68.67096	6.30	0.000
Chỉ số giá tiêu dùng	189.3322	550.2188	0.34	0.732
Độ mở thương mại	12.58546	16.28671	0.77	0.444
_cons	-42967.27	254734.8	-0.17	0.867

***, **, *: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1, 5 và 10%

Bảng 4: Kết quả kiểm định Hausman

Các biến	Hệ số ở OLS (b)	Hệ số ở GLS (B)	(b - B)	sqrt(diag(V _b - V _B)) S.E.
Vốn đầu tư nước ngoài	-35.541	-10.927	-24.613	36.84398
Vốn đầu tư nước ngoài (-1)	76.085	65.092	10.992	38.37758
Thu ngân sách địa phương	119.503	70.741	48.762	114.1281
Chi đầu tư	148.262	321.807	-173.54	346.9747
Chi thường xuyên	39.929	432.509	-392.58	106.2114
Độ mở thương mại	-4021.449	189.332	-4210.7	701.9433

Giả thuyết H_0 : các hệ số không có sự khác biệt
 $\chi^2(7)$ (b-B)[(V_b-V_B)⁻¹](b-B) = 339.30
 Prob > $\chi^2(7)$ 0.0000

pháp ước lượng OLS thì phương pháp ước lượng GLS có khả năng xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi tốt hơn nên trong trường hợp này, nghiên cứu lựa chọn kết quả ước lượng trong mô hình GLS.

Tóm lại, kết quả ước lượng bằng phương pháp GLS cho thấy biến trễ bậc 1 của vốn đầu tư nước ngoài, chi đầu tư, chi thường xuyên có tác động dương ý nghĩa lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TPHCM trong giai đoạn 01/2011 – 5/2015.

Như vậy, các kết quả thực nghiệm có thể được lý giải và bàn luận như sau:

- Dòng vốn FDI: Kết quả hồi quy cho thấy bản thân vốn đầu tư

nước ngoài ở hiện tại không có tác động ý nghĩa lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TPHCM mà tác động dương của nó chỉ trở thành hiện thực sau độ trễ 1 kỳ (ở đây là tháng). Điều này có nghĩa là tác động thúc đẩy sự gia tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TPHCM của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến từ tác động lan tỏa trực tiếp và gián tiếp của nó sau một thời gian kể từ khi lượng vốn này được chảy vào TPHCM. Tác động trực tiếp là lượng vốn này sẽ được sử dụng để mua sắm máy móc, thiết bị, vật tư cho việc xây dựng hoặc thuê mướn nhân công trong quá trình triển khai các hoạt động sản xuất, xây dựng cơ

sở hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại TPHCM, còn tác động gián tiếp là cùng với lượng tiền vốn đổ vào, các công nghệ tiên tiến đi kèm của dòng vốn này sẽ lan tỏa vào các ngành sản xuất, nâng cao năng suất, tạo ra nhiều của cải hơn cho các doanh nghiệp trong nước, nâng cao mức sống của người dân và đến lượt nó sẽ làm gia tăng việc tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn TPHCM.

- Chi tiêu ngân sách tại địa phương:

Chi đầu tư: Đầu tư công có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế vì nó góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh tích lũy vốn con người. Blankenau & Simpson (2004) đã xác định chính phủ đóng một vai trò thiết yếu trong sự tích lũy vốn con người thông qua các khoản chi đầu tư cho giáo dục. Chi phí giáo dục trực tiếp ảnh hưởng tích lũy vốn con người và do đó ảnh hưởng lên tăng trưởng dài hạn. Chính vì vậy mà kết quả cho thấy chi đầu tư có tác động dương lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của TPHCM.

Chi thường xuyên: Đây cũng là khoản phải chi có tính chất tiêu dùng, thành phần của nó rất đa dạng, gồm các khoản chi mang tính hành chính, duy trì hoạt động, bên cạnh đó chi thường xuyên còn bao gồm các khoản chi duy trì hoạt động của giáo dục – khoa học – công nghệ. Bose và cộng sự (2007) cho rằng trong lý thuyết tăng trưởng thì giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường và chăm sóc y tế là chìa khóa quan trọng cho sự thịnh vượng kinh tế trong tương lai. Điều này cũng hàm ý rằng tác động của chi thường xuyên cũng có thể là dương cho các hoạt động kinh

tế. Trong trường hợp của nghiên cứu này, chi thường xuyên có ảnh hưởng dương lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của TPHCM.

Độ mở thương mại và lạm phát: Nghiên cứu không phát hiện thấy có tác động của độ mở thương mại và lạm phát tới tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ. Đây cũng là một lưu ý vì xét về mặt lý thuyết thì khi mở cửa thương mại càng nhiều thì hoạt động bán lẻ càng sôi động do lượng hàng hóa được lưu thông nhiều hơn và nếu xảy ra lạm phát cao thì sức mua của thị trường sẽ giảm sút rõ rệt. Có thể do thời gian nghiên cứu ngắn nên những tác động của hai yếu tố này chưa được ghi nhận.

5. Một số khuyến nghị

5.1. Giải pháp cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI vào TPHCM

(i) Tiến hành đổi mới chính sách và cải cách thủ tục hành chính, ban hành các chính sách ưu đãi và khuyến khích về thuế.

Theo Việt et al. (2014), thể chế thực thi tại các địa phương có tác động dương có ý nghĩa đối với khả năng thu hút FDI, do đó thành phố cần đơn giản hóa và nên công khai và minh bạch các quy trình, thủ tục hành chính đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư về các thủ tục đầu tư, thủ tục cấp phép, luật kinh doanh ở VN nên được tiến hành kịp thời và rõ ràng. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách cải tiến việc đăng ký kinh doanh mà đã được rất nhiều nhà đầu tư tán thành, đó là chính sách một cửa, nhằm giảm nhanh và rút ngắn các thủ tục hành chính, hỗ trợ và giúp đỡ các nhà đầu tư nước ngoài.

Việc ban hành các chính sách

ưu đãi và khuyến khích về thuế nên hướng đến việc thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài có hàm lượng chất xám cao, các công nghệ sạch về môi trường và tiên tiến của thế giới.

(ii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của TPHCM theo các chuẩn mực của thế giới và khu vực.

Trước những định hướng phát triển TPHCM trở thành thành phố hiện đại với các ngành nghề có hàm lượng chất xám và công nghệ cao, nhưng nguồn nhân lực có trình độ cao lại đang thiếu, vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, đặc biệt các trường đại học để tạo nguồn lao động phù hợp yêu cầu của doanh nghiệp. Phải nâng cao chất lượng cải cách hệ thống giáo dục - đào tạo ở tất cả các cấp, đổi mới nội dung phương pháp đào tạo theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, cần có sự gắn kết nội dung đào tạo trong nhà trường với hoạt động thực tiễn của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, thực hiện các chính sách hợp lý để tăng cường thu hút nhân tài trong và ngoài nước để phục vụ cho việc phát triển khoa học công nghệ. Đặc biệt, cần thiết phải có chính sách ưu đãi về thuế, đất đai và quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo; đầu tư nâng cấp hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực, phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhằm cung cấp cho thị trường nguồn lao động đảm bảo chất lượng.

(iii) Tăng cường kêu gọi đầu tư từ các nước tiên tiến Âu Mỹ.

Thành phố cần xác định rõ ràng đối tượng ưu tiên cho các chính sách thu hút FDI với các tiêu chí

và chuẩn mực cụ thể, từ đó nghiên cứu ban hành các giải pháp cụ thể, có tính khả thi cao. Trong thời gian qua lượng vốn thu hút FDI của TPHCM hầu hết đến từ các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước NIC châu Á nên chưa thể gọi là có hiệu quả, nhất là nhìn từ khía cạnh chuyên giao công nghệ mới. Hầu hết các dự án này sử dụng các máy móc, thiết bị với công nghệ vẫn ở mức trung bình. Cần phải xúc tiến thu hút vốn FDI từ những nước có trình độ công nghệ phát triển cao như Anh, Pháp, Mỹ. Cần có sự phối hợp trao đổi thông tin thường xuyên với các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty nước ngoài; thực hiện tổ chức định kỳ các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc giữa lãnh đạo Thành phố với cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài, tận dụng mọi cơ hội có thể để giới thiệu, quảng bá, mời gọi đầu tư.

(iv) Tăng cường tính hiệu quả của chi đầu tư và chi thường xuyên

Anh (2008) nhận định có sự chênh lệch khá lớn về tính hiệu quả giữa các khoản chi ngân sách khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế, các khoản chi đầu tư có hiệu ứng tích cực hơn so với các khoản chi thường xuyên trong các lĩnh vực khác nhau. Do đó, việc nâng cao tính hiệu quả của các dự án đầu tư công tại TPHCM là điều hết sức cần thiết, cụ thể tham vấn với các đối tượng sử dụng (người dân thụ hưởng) về tính tiện lợi, mục tiêu của dự án, công trình, đảm bảo việc thu hồi vốn với các dự án đầu tư có thu phí, không đầu tư mang tính dàn trải, manh mún và đảm bảo việc thực hiện, xây dựng và hoàn thành đúng tiến độ để đưa vào sử dụng. Rõ ràng là việc nâng cao các dự án đầu tư công nhằm mang lại

các lợi ích thiết thực cho các hoạt động sinh hoạt, buôn bán của người dân sẽ góp phần rất lớn cho việc gia tăng việc tiêu dùng của người dân và từ đó thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại TPHCM.

Đối với các khoản chi thường xuyên có tính chất tiêu dùng gồm các khoản chi mang tính hành chính, duy trì hoạt động nên trong dài hạn việc gia tăng chi thường xuyên sẽ gây nên hiệu ứng ngược cho tăng trưởng kinh tế vì tăng chi thường xuyên đồng nghĩa với bộ máy hành chính cồng kềnh, kém hiệu quả và phát sinh nhiều tiêu cực. Do vậy, việc giảm các khoản chi thường xuyên tại TPHCM là cần thiết, đi kèm với nó là tinh giảm bộ máy hành chính, giao khoán công việc và nâng cao hiệu quả làm việc của các công chức hành chính.

5.2. Các giải pháp phát triển hoạt động bán lẻ trên địa bàn thành phố

(i) Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển hệ thống bán lẻ (HTBL) thành phố đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Việc tiến hành xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển HTBL cần theo hướng phát huy hơn nữa sự tham gia của cộng đồng, cần lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành ở Trung ương cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về bán lẻ ở địa phương. Việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển HTBL cần phải gắn với quy hoạch phát triển thương mại nói chung và quy hoạch phát triển của các ngành sản xuất nói riêng tại TPHCM cũng như các chiến lược phải phù hợp với lộ trình cam kết khi gia nhập vào WTO và khi tham gia ký kết các Hiệp định AFTA, TPP. Cụ thể hóa các quy hoạch phát triển HTBL bằng các chương

trình, dự án và xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện.

(ii) Tăng cường khả năng liên doanh, liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn.

Tăng khả năng liên doanh, liên kết cần tập trung vào: Đẩy mạnh việc liên kết, xây dựng các chuỗi cung ứng nội địa hiện đại với tính chuyên nghiệp cao, nhanh chóng mở rộng thị phần bán lẻ. Tăng cường mối liên kết dọc, liên kết ngang nhằm củng cố và mở rộng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ kinh doanh trên HTBL. Thúc đẩy việc tiến hành hoạt động mua bán và sáp nhập giữa các doanh nghiệp bán lẻ. Xây dựng chiến lược liên minh với các nhà sản xuất, người nuôi trồng để có giá sản phẩm tận gốc, không qua trung gian, đẩy mạnh tăng cường hợp tác và mở rộng liên kết với các địa phương khác trên cả nước trên các lĩnh vực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ hàng hóa. Tăng cường các hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác ngoài ngành bán lẻ thậm chí là cả các đối tác nước ngoài khi cung ứng các dịch vụ bán lẻ, đặc biệt là dịch vụ logistic.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp bán lẻ cần hoạch định và thực hiện chiến lược kinh doanh, chiến lược marketing một cách chuyên nghiệp. Đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa trên thị trường nhất là đẩy mạnh tiêu thụ ở khu vực nông thôn trên cả nước. Đầu tư cho quảng bá, truyền thông để người tiêu dùng hiểu rõ hơn về sản phẩm của mình cũng như làm tốt khâu chăm sóc khách hàng trước và sau bán hàng.

(iii) Phát triển hệ thống cơ sở hạ

tăng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển của HTBL trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, cần đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng các phương thức đầu tư.

Thứ hai, thành phố phải tạo khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, cần có các cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho việc thực hiện xã hội hoá đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Thứ ba, khắc phục sự lạc hậu về kết cấu cơ sở hạ tầng, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc, dẫn đến chi phí cho hoạt động phân phối bán lẻ thường cao và gây khó khăn cho doanh nghiệp

trong quá trình hoạt động.

Thứ tư, cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, tập trung các nguồn lực để ưu tiên cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phạm Thế Anh. (2008). *Phân tích cơ cấu chi tiêu Chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở VN*. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Blankenau, W. F., & Simpson, N. B. (2004). Public education expenditures and growth. *Journal of Development Economics*, 73(2), 583-605.

Bose, Niloy, Haque, M. Emranul, Osborn, Denise R. (2007). Public Expenditure and Economic Growth: A Disaggregated Analysis for Developing Countries. *The Manchester School*, Vol 75 No.5 1463-6786 533-556.

Dhanya, R., and Ramachandran, S. (2014). A study about Foreign Direct Investment in Retail Sector in China. *Indian Journal of Applied Research*, Vol.4, Issue.3.

Việt, N. Q., Nguyễn, C. T., Quỳnh, T. T. G., & Hiền, P. T. (2014). Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại VN. *Tạp chí Kinh tế & Kinh doanh*, Vol 30 No 1, 53 – 62.

Hoàn thiện hoạt động đào tạo...

(Tiếp theo trang 73)

+ Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức học phần thực tập nghề nghiệp cuối khóa thông qua các hình thức “quản trị viên tập sự”, “làm việc bán thời gian có thù lao”, “phát triển hệ thống tư vấn, cộng tác viên”...; qua đó, thiết lập cơ chế mời chuyên viên hướng dẫn thực tế theo hướng hai bên cùng có lợi; và

+ Thỉnh giảng các chuyên viên đến từ doanh nghiệp bảo hiểm cho 1 phần/ toàn phần các học phần chính khóa nhằm tăng tính ứng dụng thực tiễn của của khối kiến thức chuyên ngành (tập trung ở phần kỹ thuật nghiệp vụ bảo hiểm).

- Kết hợp đào tạo hàn lâm và hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia: Đây là xu hướng xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành bảo hiểm của nhiều quốc gia có thị trường phát triển trên thế giới. VN đã bắt đầu xây dựng hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp bảo hiểm, vì vậy, cần bắt đầu xây dựng chương trình tương thích và hợp tác với cơ quan quản lý khảo thí nhằm tạo điều kiện cho sinh viên bảo hiểm lấy các chứng chỉ nghề nghiệp trong quá trình học tập và khi tốt nghiệp ra trường;

- Liên thông ngành, chuyên ngành: Việc xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo cần thuận lợi cho sinh viên chuyên ngành bảo hiểm có thể tự do tích lũy thêm các học phần của chuyên ngành gần hoặc ngành thứ hai.

Tóm lại, trong phạm vi bài viết này, các phương hướng chỉ dừng lại ở mức triết lý đào tạo chung, giải pháp chỉ mới dừng lại ở mức khái quát. Cần phải bàn sâu hơn về lộ trình thực hiện, các cơ chế vĩ mô, vi mô và về nhiều mặt nhằm tạo điều kiện hiện thực hóa chúng●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài chính, *Niên giám thị trường bảo hiểm năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2014*;

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm. Bộ Tài chính. *Bản tin Thị trường bảo hiểm toàn cầu*, số 22+23, ngày 15/01/2014;

Nguyễn Tiến Hùng (2014). Xoay quanh vấn đề đào tạo chuyên ngành bảo hiểm tại các cơ sở đào tạo đại học VN. *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Công tác đào tạo theo hướng chuẩn hóa cán bộ ngành bảo hiểm thương mại VN”*. Hiệp hội bảo hiểm VN. Đại học Kinh tế Quốc dân.

Swissre, Sigma No 3-2008, No 3-2009, No 2-2010, No 2-2011, No 3-2012, No 3-2013, No 3-2014, No 4- 2015.

Toàn văn bản tóm tắt Hiệp định TPP bằng tiếng Việt, truy cập tại <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiiep-dinh-TPP/11539/toan-van-ban-tom-tat-hiiep-dinh-tpp-bang-tieng-viet>;